



hú yán
胡言

noun / verb · nonsense; wild talk

Example Sentences

Tā hē zuì le yī zhí zài hú yán luàn yǔ.
他喝醉了，一直在胡言乱语。

He was drunk and kept talking nonsense.

Bié tīng tā de hú yán nà dōu bù shì zhēn de.
别听他的胡言，那都不是真的。

Don't listen to his nonsense; none of it is true.

Trace each character, then write the word on your own.

胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡
胡										
言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	言